

TÌNH HÌNH CAN DỰ CỦA NHẬT BẢN VÀO TIỂU VÙNG SÔNG MÊ KÔNG TỪ NĂM 2000 ĐẾN NAY

NGÔ HƯƠNG LAN^(*)

Khoảng hai thập kỷ trở lại đây, cùng với sự phát triển năng động của khu vực Đông Nam Á mà trọng tâm là ASEAN, tiểu vùng sông Mê Kông bắt đầu nhận được sự chú ý của các nước lớn, trong đó có Nhật Bản. Từ thập niên 2000, có một số yếu tố mới xuất hiện, thúc đẩy Nhật Bản tăng cường sự can dự vào tiểu vùng sông Mê Kông trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội. Bài viết tìm hiểu về các yếu tố thúc đẩy sự gia tăng can dự và điếm qua về thực trạng can dự của Nhật Bản vào tiểu vùng sông Mê Kông.

Tiểu vùng sông Mê Kông bao gồm 5 quốc gia Đông Nam Á lục địa: Việt Nam, Lào, Campuchia, Myanmar và Thailand. Đây là khu vực có hệ sinh thái và nguồn tài nguyên vô cùng phong phú, có tiềm năng phát triển cao. Nhận thức được tầm quan trọng của khu vực này, từ thập niên 1970, Nhật Bản đã đặt quan hệ ngoại giao với ba nước Đông Dương - hạt nhân của tiểu vùng Mê Kông (Việt Nam, Lào, Campuchia) và dành khoản viện trợ ODA cho các nước này. Bước vào thập niên 2000, chính sách của Nhật Bản đối với tiểu vùng sông Mê Kông có sự chuyển hướng lớn - Nhật Bản đã thực sự tăng cường sự can dự của mình vào khu vực. Ngoài các nhân tố như: tiểu vùng sông Mê Kông là khu vực hấp dẫn nguồn đầu tư và buôn bán của Nhật Bản, là khu vực mà thông qua đó, Nhật Bản có thể gây ảnh hưởng chính trị đến toàn bộ khu vực Đông Nam Á..., còn có một số nhân tố mới

thúc đẩy sự gia tăng can dự của Nhật Bản vào tiểu vùng.

1. Các nhân tố thúc đẩy sự can dự của Nhật Bản vào tiểu vùng sông Mê Kông từ năm 2000 đến nay

- *Ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính đối với các nước Đông Nam Á:*

Cuộc khủng hoảng tài chính 1997-1998 đã giáng một đòn mạnh vào nền kinh tế châu Á, trong đó có các nước ASEAN như Thailand, Malaysia, Indonesia, Philippines... Điều này đã làm thay đổi định hướng chính sách ODA của Nhật Bản. Từ nửa sau của thập niên 1990, mục tiêu của ODA cho các nước Đông Dương đã thay đổi đáng kể. Đó là: “để các nước Đông Nam Á không rơi vào cuộc khủng hoảng tài chính giống như cuộc khủng hoảng năm 1997-1998 một lần nữa, hội nhập khu vực trở thành một vấn đề cấp bách, và

^(*) ThS., Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á.

để làm được điều này thì cần phải thu hẹp khoảng cách chênh lệch phát triển giữa các nước mới gia nhập ASEAN (Campuchia, Lào, Việt Nam) và các nước ASEAN khác. Đồng thời, việc tổ chức một mạng lưới hỗ trợ lẫn nhau giữa các nước khu vực Mê Kông vốn đang bị đẩy ra ngoài vòng phát triển kinh tế năng động của các nước ASEAN cũ (Shiraishi Masaya, 2010, tr.19). Với nhận thức mới, Nhật Bản đã đưa ra sáng kiến Hỗ trợ cho “Hợp tác Nam - Nam”, tức là, với tư cách là nước thứ ba, tiến hành hỗ trợ cho các nước ASEAN cũ hợp tác với các nước mới gia nhập ASEAN (Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam) nhằm thu hẹp khoảng cách trong phát triển, tăng cường tính liên kết, tính nhất thể hóa của khu vực trong tiến trình hội nhập ASEAN.

- *Sự phát triển nhanh chóng của các cơ cấu hợp tác khu vực:*

Sự phát triển nhanh chóng của các cơ cấu hợp tác khu vực đầu thế kỷ XXI mà trọng tâm là ASEAN như ASEAN+3, ARF, EAS, APEC, ASEM, các FTA trong khu vực... cũng là những nhân tố cạnh tranh, thúc đẩy Nhật Bản gia tăng sự can dự vào tiểu vùng sông Mê Kông. Khu vực Đông Bắc Á về căn bản vẫn là khu vực “thiếu các thể chế cân bằng về an ninh và các kênh đối thoại”, “việc phát sinh liên tục nhiều cơ chế hội nhập khu vực phản ánh quá trình tái phân bổ quyền lực khu vực vẫn chưa đạt tới sự cân bằng. Điều này kích thích các quốc gia và vùng lãnh thổ hiện diện tại Đông Bắc Á theo đuổi chiến lược tối đa hóa lợi ích bằng cách ra sức lôi kéo, lợi dụng các thể chế khu vực vào mục đích riêng của mình...” (Đặng Xuân Thanh, 2013, tr.7), và Nhật Bản cũng không nằm ngoài vòng xoáy ấy.

- *Sự trỗi dậy của Trung Quốc:*

Với những thành tựu to lớn mà Trung Quốc đã đạt được sau 30 năm tiến hành cải cách, mở cửa, hiện đại hóa đất nước và theo dự đoán “vào năm 2020, GDP Trung Quốc sẽ đạt khoảng 15.000 tỷ USD, gấp rưỡi GDP của tất cả các nền kinh tế còn lại trong khu vực”, Trung Quốc sẽ “tận dụng ưu thế này như một công cụ đòn bẩy để chi phối tiến trình hội nhập khu vực và thu lợi chiến lược, định hướng tiến trình này vào Trung Quốc, kết nối, gắn chặt hơn nữa các thị trường xung quanh Hoa Lục thông qua việc thay thế Nhật Bản...” (Đặng Xuân Thanh, 2013, tr.7).

Bên cạnh đó, Trung Quốc liên tục có những cơ chế và sáng kiến hợp tác ký kết với các nước trong khu vực khi Hội nghị thượng đỉnh tiểu vùng Mê Kông mở rộng GMS (Greater Mekong Sub-region) khởi động (năm 2002), đó là: Hiệp định khung về thương mại đầu tư giữa ASEAN và Trung Quốc; Hiệp định thông thương tàu thuyền trên thượng lưu sông Mê Kông - Lan Cang (Lan Thương); sáng kiến Hợp tác các nước xung quanh Vịnh Bắc Bộ (Pan-Beibu Gulf Cooperation) với kế hoạch “Hai hành lang, một vành đai kinh tế”; Viện trợ xây dựng Hành lang kinh tế Bắc - Nam, xây dựng tuyến đường sắt nối Vân Nam với Thailand nằm trong tuyến đường sắt Côn Minh - Singapore (SKRL);...

Hiện nay, Trung Quốc đang lấy lợi thế về vị trí (gần gũi về mặt địa lý) và thông qua mạng lưới liên kết con người để gia tăng quan hệ thương mại và đầu tư tại khu vực Mê Kông. Đặc biệt, Myanmar là cửa ngõ đột phá cho chính sách Hướng Nam của Trung Quốc. Với

Việt Nam, quan hệ thương mại, đầu tư cũng phát triển nhanh chóng và hiện nay Trung Quốc là bạn hàng nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam. Với Lào và Campuchia, thông qua viện trợ kinh tế và đầu tư trực tiếp, Trung Quốc đã không ngừng gia tăng ảnh hưởng tại các nước này.

Sự gia tăng ảnh hưởng và sức mạnh của Trung Quốc như vậy đã khiến cho Nhật Bản cảm thấy cần phải có những biện pháp “cân bằng”, thể hiện ở hàng loạt chính sách chú trọng hợp tác đối với các nước Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam (cuối thập niên 1990), đặc biệt là tam giác Campuchia, Lào, Việt Nam (2004) và tiểu vùng Mê Kông (2007).

- *Sự “quay trở lại” Đông Nam Á của Mỹ:*

Mỹ là một nhân tố quan trọng trong chính sách ngoại giao của Nhật Bản, bởi quan hệ Nhật - Mỹ vẫn được coi là “hòn đá tảng” trong chính sách ngoại giao của Tokyo. Động thái xoay trục chiến lược, quay trở lại châu Á của Mỹ từ cuối thập niên 2000 tất nhiên kéo theo việc tăng cường các chính sách ngoại giao châu Á của Nhật Bản.

Theo nhận định của nhiều nhà nghiên cứu, “thời gian năm 2010 và 2012 là giai đoạn đánh giá lại toàn bộ quan hệ với Trung Quốc, chiến lược thiên về can dự có mục tiêu là hội nhập Trung Quốc vào hệ thống toàn cầu nhằm định hình cho sự trỗi dậy của nước này được Mỹ áp dụng trong hầu hết thập niên 2000 gần như đã hết tác dụng”, “không thể kiểm soát được khả năng tự do hành động của Trung Quốc”. Đây chính là tình thế bắt buộc Mỹ phải quay trở lại châu Á, gia tăng sự can dự vào khu vực này bằng cách “tăng cường

các liên minh an ninh song phương; làm sâu sắc thêm các mối quan hệ với các cường quốc mới nổi, kể cả Trung Quốc; can dự vào các thể chế đa phương khu vực...” (Đặng Xuân Thanh, 2013, tr.3).

Năm 2009, Mỹ đề xướng Sáng kiến hợp tác Hạ lưu Mê Kông (LMI: Lower Mekong Initiative) như một phần của “Sáng kiến cam kết an ninh châu Á Thái Bình Dương”. Năm 2010, Hội nghị Bộ trưởng ngoại giao Mỹ và 4 nước Hạ lưu Mê Kông lần thứ 2 và Hội nghị lần thứ 3 được tổ chức tại Hà Nội. Năm 2011, Hội nghị lần thứ 4 được tổ chức tại Bali, Indonesia. Năm 2012, Hội nghị lần thứ 5 tại Phnom Penh và Mỹ đưa ra “Sáng kiến Hạ lưu Mê Kông 2020 (LMI 2020)” với sự tham gia của thành viên mới - Myanmar. Đây là sự đánh dấu cho một cam kết quay trở lại lâu dài của Mỹ đối với khu vực này.

- *Mong muốn tiếp tục duy trì lợi ích kinh tế và mở rộng vai trò chính trị của Nhật Bản tại Đông Nam Á:*

Đông Nam Á là thị trường truyền thống của Nhật Bản, đồng thời là khu vực mà Nhật Bản có ảnh hưởng chính trị tương đối lớn từ sau Chiến tranh thế giới thứ Hai. Việc tham gia vào tiến trình hòa bình tại Campuchia với vai trò “người hòa giải”, cùng với những chính sách đối với Đông Dương được định hình rõ ràng từ thập niên 1990 đã tạo cho Nhật Bản một chỗ đứng nhất định tại đây. Bước sang thập niên 2000, diễn biến thay đổi nhanh chóng trong khu vực mà cán cân quyền lực nghiêng về phía Trung Quốc, cùng với sự quay trở lại của Mỹ, càng khiến cho Nhật Bản phải củng cố vững chắc hơn vị trí, vai trò và ảnh hưởng tại Đông Nam Á, với việc thể hiện mình “là một nước lớn

trong khu vực có trách nhiệm và sẵn sàng chia sẻ” (Nguyễn Duy Dũng, 2011, tr.96), trong đó gia tăng can dự vào tiểu vùng Mê Kông trở thành phương tiện hữu hiệu để thực hiện mục tiêu này.

2. Thực trạng can dự của Nhật Bản vào tiểu vùng sông Mê Kông

** Tăng cường các chương trình hợp tác*

- *Chương trình quan hệ đối tác Nhật Bản - Khu vực Mê Kông vì hòa bình, phát triển và phồn vinh:*

Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 12 tổ chức tại Philippines tháng 1/2007, Nhật Bản đã đưa ra *Chương trình quan hệ đối tác Nhật Bản - Khu vực Mê Kông* tập trung vào 3 lĩnh vực ưu tiên là: 1- Hội nhập kinh tế tiểu vùng; 2- Mở rộng thương mại - đầu tư giữa Nhật Bản và khu vực Mê Kông; 3- Theo đuổi các giá trị phổ cập và mục tiêu chung của khu vực.

Thúc đẩy khuôn khổ hợp tác này, Nhật Bản cũng đề xuất *4 sáng kiến triển khai giai đoạn 2007-2009* bao gồm: Tăng ODA cho khu vực Mê Kông, xác định khu vực này là khu vực ưu tiên và sẽ tăng ODA cho từng nước Campuchia, Lào, Việt Nam cũng như cả khu vực trong 3 năm liên tiếp; Xúc tiến đàm phán các Hiệp định đầu tư song phương với Lào, Campuchia; Tổ chức Hội nghị Bộ trưởng Nhật Bản – Khu vực Mê Kông vào tháng 1/2008 tại Tokyo, Nhật Bản; Tổ chức năm giao lưu khu vực Mê Kông - Nhật Bản 2009.

Trong giai đoạn 2008-2012 có các sự kiện đáng chú ý: Hợp tác Nhật Bản - khu vực Mê Kông với mục tiêu xây dựng “quan hệ đối tác vì sự thịnh vượng chung” hình thành năm 2008; Trên cơ sở *Tuyên bố Tokyo, Kế hoạch hành động*

63, Sáng kiến hợp tác kinh tế công nghiệp (MJ-CI: Mekong - Japan Economic and Industrial Cooperation Initiative) và *Sáng kiến Mê Kông Xanh* (Green Mekong Initiative), hợp tác Nhật Bản - khu vực Mê Kông đã triển khai được nhiều dự án quan trọng trong các lĩnh vực phát triển cơ sở hạ tầng, môi trường, giao lưu văn hóa và hợp tác công tư; *Chiến lược Tokyo 2012* đưa ra các mục tiêu hành động trong giai đoạn tiếp theo là: 1- Tăng cường kết nối trong khu vực Mê Kông và giữa khu vực Mê Kông với các nước bên ngoài; 2- Thúc đẩy hợp tác kinh tế, thương mại giữa Nhật Bản và các nước khu vực Mê Kông; 3- Hợp tác về môi trường và an ninh con người.

- Sáng kiến Mê Kông xanh 2010:

Sáng kiến Mê Kông xanh được Nhật Bản đưa ra tại Hội nghị thượng đỉnh Nhật Bản - Mê Kông lần thứ nhất vào năm 2009 như một trụ cột quan trọng của “Kế hoạch hành động 63 Chương trình hợp tác Nhật Bản - Mê Kông”, với mục đích nhằm đẩy mạnh hợp tác đa dạng sinh học về quản lý nguồn nước, giải quyết khẩn cấp vấn đề môi trường liên quan tới sự phát triển của vùng.

Kế hoạch hành động “Thập kỷ Mê Kông xanh” bao gồm: 1- Sử dụng bền vững nguồn tài nguyên rừng; 2- Quản lý nguồn nước; 3- Xây dựng môi trường đô thị xanh, xây dựng xã hội tái chế, hỗ trợ cho Việt Nam tăng cường các biện pháp 3R (reduce: giảm thiểu rác thải, reusable: tái sử dụng, recycle: tái chế) theo mô hình kinh nghiệm của Nhật Bản; 4- Bảo vệ sự đa dạng sinh học của dòng sông Mê Kông; 5- Thực hiện dự án điều tra bằng vốn viện trợ của Nhật Bản đối với các nước Lào, Myanmar, Thailand và Việt Nam nhằm xây dựng cơ chế bù đắp tín dụng song phương

trong việc giảm khí thải nhà kính, sử dụng các sản phẩm và công nghệ carbon thấp của Nhật Bản.

- Chiến lược Tokyo 2012:

Chiến lược Tokyo 2012 đã được thông qua tại Hội nghị thượng đỉnh Nhật Bản - Khu vực Mê Kông lần thứ 4 với 3 trụ cột chính: *Một là*, tăng cường tính liên kết khu vực Mê Kông và giữa khu vực Mê Kông với các nước bên ngoài thông qua phát triển các hành lang giao thông liên quốc gia, xây dựng hạ tầng thông tin và truyền thông, hiện đại hóa ngành hải quan; *Hai là*, thúc đẩy hợp tác kinh tế, thương mại giữa các nước và nâng vị trí của khu vực Mê Kông trong chuỗi giá trị toàn cầu thông qua các chương trình hợp tác phát triển ngành công nghiệp, cải thiện môi trường kinh doanh...; *Ba là*, hợp tác về môi trường và an ninh con người với trọng tâm là ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý và sử dụng bền vững nguồn nước sông Mê Kông, ô nhiễm môi trường, thiên tai, bệnh tật, an ninh lương thực và an toàn thực phẩm. Tại hội nghị Cấp cao Mê Kông - Nhật Bản lần thứ 5 vào năm 2013, “Kế hoạch hành động Nhật Bản - Mê Kông nhằm thực hiện *Chiến lược Tokyo 2012*” đã được thông qua với 127 điều khoản hành động cụ thể.

** Gia tăng quan hệ về kinh tế*

Về kinh tế, từ năm 2007, thông qua hàng loạt chương trình hợp tác, Nhật Bản đã

tăng cường quan hệ kinh tế với các nước tiểu vùng sông Mê Kông, thể hiện ở sự gia tăng viện trợ ODA, mở rộng thương mại và đầu tư.

Hiện nay, ODA của Nhật Bản cho các nước khu vực Mê Kông chiếm tới hơn 30% tổng vốn viện trợ ODA của cộng đồng quốc tế dành cho khu vực này. Xét riêng từng nước, từ năm 2007 đến 2011, tổng vốn ODA (bao gồm cho vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại và hợp tác kỹ thuật) của Nhật Bản dành cho Việt Nam, Lào, Campuchia tăng từ 2 đến 3 lần. Đối với Myanmar, do lệnh trừng phạt kinh tế nên ODA của Nhật Bản dành cho Myanmar không tăng, từ năm

Bảng 1: Tình hình viện trợ ODA của Nhật Bản cho khu vực sông Mê Kông

Đơn vị: trăm triệu yên

Năm	Tên nước	Cho vay ưu đãi	Viện trợ không hoàn lại	Hợp tác kỹ thuật
2007	Việt Nam	978,53	21,19	80,94
	Lào	5,00	51,79	24,22
	Campuchia	46,51	68,92	41,75
	Myanmar	-	11,81	20,02
	Thailand	624,42	1,79	54,72
2011	Việt Nam	2.700,38	55,20	104,86
	Lào	41,73	41,77	34,28
	Campuchia	114,30	73,36	42,67
	Myanmar	-	46,44	17,45
	Thailand	-	4,25	35,29
Lũy kế	Việt Nam	18.765,64	1.390,71	1.073,44
	Lào	231,03	1.307,62	574,65
	Campuchia	427,21	1.565,31	636,59
	Myanmar	4.029,72	1.925,07	432,24
	Thailand	21.986,21	1.619,93	2.162,50

(Bảng do tác giả lập, số liệu từ *Sách trắng về Viện trợ phát triển chính phủ (ODA)*, 2012)

2007 đến 2011 không có khoản cho vay ưu đãi nào, nhưng viện trợ không hoàn lại (xoá đói giảm nghèo) tăng tới 4 lần. Với Thailand, tổng vốn cho vay ưu đãi giảm từ năm 2007 đến 2011 cho thấy chiều hướng “tốt nghiệp ODA” của Thailand. Bảng 1 thể hiện sự gia tăng ODA của Nhật Bản cho các nước tiểu vùng sông Mê Kông trong 5 năm qua.

Về quan hệ đầu tư, Nhật Bản không ngừng mở rộng đầu tư tại các nước tiểu vùng Mê Kông. Đối với Việt Nam, Nhật Bản là nước có vai trò quan trọng nhất trong việc cấp vốn và chuyển giao công nghệ. Ngoài ra, Nhật Bản còn hỗ trợ cho Việt Nam trong việc cải thiện môi trường đầu tư như: Chương trình nghiên cứu Ishikawa (1995-2001), Sáng kiến mới Miyazawa (1999-2000), Sáng kiến Việt - Nhật (bắt đầu từ năm 2003), Chương trình nghiên cứu chung Việt - Nhật nhằm tăng khả năng cạnh tranh của Việt Nam (2004), Chương trình hỗn hợp Nhật - Việt xây dựng Master Plan cho ngành xe máy (2006-2007),... (Theo Trần Văn Thọ, 2013).

Với Lào và Campuchia, đây là hai quốc gia chưa nhận được nhiều đầu tư của Nhật Bản. Xét trên tổng thể, Nhật Bản luôn là đối tác kinh tế số một của Lào, còn đối với Campuchia, sự hiện diện

của Nhật Bản đã bị Trung Quốc lấn át.

Tại Myanmar, tính đến tháng 3/2006, các công ty Nhật Bản đã đầu tư vào Myanmar khoảng 215 triệu USD, đứng vị trí thứ 10 trong các nước đầu tư. Phong trào không mua hàng sản xuất từ các công ty đầu tư ở Myanmar trước đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến các công ty Nhật Bản không muốn đầu tư tại đây. Tuy nhiên, tháng 11/2012 Nhật Bản và Myanmar đã bắt đầu vòng đàm phán về việc ký kết Hiệp định đầu tư.

Với Thailand, đây là quốc gia tiếp nhận đầu tư trực tiếp rất lớn từ Nhật Bản. Hiện nay, đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Thailand là 7 tỷ 133,34 triệu USD (năm 2011) với 1.292 công ty Nhật và 49.983 người Nhật sinh sống tại Thailand.

Về thương mại, Nhật Bản là đối tác thương mại lớn thứ 2 của ASEAN, sau Trung Quốc (18,1%). Khu vực tiểu vùng Mê Kông (các nước Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam, trừ Thailand) chỉ chiếm khoảng 8,6% tổng kim ngạch thương mại Nhật Bản với ASEAN,

Bảng 2: Kim ngạch xuất nhập khẩu giữa các nước khu vực Mê Kông và Nhật Bản

Đơn vị: triệu yên

Tên nước	Xuất khẩu sang Nhật Bản		Nhập khẩu từ Nhật Bản	
	Năm 1990	Năm 2011	Năm 1990	Năm 2011
Thailand	599.312,00	1.953.163,03	1.315.372,60	2.988.514,83
Việt Nam	84.940,57	919.857,14	31.150,28	763.795,61
Campuchia	499,59	24.523,05	648,15	16.364,03
Lào	673,66	7.749,70	2.796,39	6.182,93
Myanmar	5.998,91	46.980,90	14.478,70	40.046,23

(Bảng do tác giả lập, số liệu từ *Sách trắng về Viện trợ phát triển chính phủ (ODA)*, 2012, tr.24,35,71,90,108)

nhưng giao dịch thương mại giữa các nước khu vực Mê Kông với Nhật Bản đang ngày càng sôi nổi. Kim ngạch thương mại giữa Nhật Bản và các nước khu vực Mê Kông đã tăng lên hơn 10 lần so với những năm 1990, hứa hẹn sẽ phát triển thuận lợi hơn nữa khi nền kinh tế của các nước khu vực Mê Kông vẫn tiếp tục phát triển nhanh chóng (Bảng 2).

** Mở rộng giao lưu văn hóa, xã hội*

- Tăng cường giao lưu con người:

Từ năm 2010, Nhật Bản đã bắt đầu thực hiện sáng kiến trong 3 năm mời 30.000 thanh thiếu niên các nước Mê Kông sang giao lưu và học tập tại Nhật Bản. Tại Hội nghị thượng đỉnh Nhật Bản - Khu vực Mê Kông lần thứ nhất vào tháng 1/2008, phương châm thúc đẩy giao lưu thanh thiếu niên Nhật Bản - khu vực Mê Kông đã được đề ra, hướng tới mục tiêu trong 5 năm tiếp nhận hơn 1 vạn người sang Nhật Bản. Trong kế hoạch này, các trường đại học của Nhật Bản sẽ dành nhiều học bổng cho du học sinh từ các nước khu vực Mê Kông, cũng như phái cử sinh viên sang giao lưu tại các trường đại học của các nước khu vực Mê Kông.

Ngoài ra, Nhật Bản và các nước khu vực Mê Kông còn mở rộng giao lưu giữa các tổ chức chính trị như: giao lưu giữa nghị sĩ quốc hội và các đảng cầm quyền. Giao lưu giữa Nhật Bản và các nước khu vực Mê Kông cũng được tăng cường trong lĩnh vực giáo dục phi chính quy. Hiện nay đang có cơ chế giao lưu hợp tác giữa các nhà văn hóa của Nhật Bản (公民館) và Trung tâm học tập cộng đồng khu vực Mê Kông (CLC).

- Xúc tiến du lịch:

Lượng khách du lịch đến với tiểu vùng Mê Kông hiện nay đạt hơn 45 triệu

lượt khách, ước tính đến năm 2015 sẽ tăng lên hơn 50 triệu lượt, tổng thu về du lịch sẽ đạt 52,4 tỷ USD, tạo công ăn việc làm cho khoảng 3 triệu người. Trung tâm Nhật Bản - ASEAN đã tích cực hỗ trợ cho việc xúc tiến các hoạt động du lịch Mê Kông thông qua việc mở các Hội chợ du lịch, giúp đào tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực du lịch cũng như cải thiện các website đăng tải thông tin về khu vực này. Nhật Bản còn viện trợ cho các biện pháp tăng tính an toàn cho khách du lịch để giữ gìn hình ảnh “Khu vực Mê Kông an toàn và an tâm” thông qua các chương trình tu nghiệp, thực tập nhằm nâng cao năng lực cho “cảnh sát du lịch” (tourist police) của các nước khu vực Mê Kông. Ủy hội xúc tiến du lịch Mê Kông thuộc Hiệp hội du lịch Nhật Bản (JATA) đã lập “kế hoạch hành động” gồm Chương trình xúc tiến du lịch, Chương trình giao lưu,... hỗ trợ cho việc phát triển chuỗi cung ứng du lịch tại các nước Mê Kông.

- Hợp tác bảo tồn di sản văn hóa:

Trong lĩnh vực bảo tồn di sản văn hóa, với kinh nghiệm của một nước phát triển, Nhật Bản đã hỗ trợ rất lớn về kinh nghiệm cũng như tài chính giúp các nước khu vực Mê Kông bảo tồn di sản văn hóa trong quá trình phát triển. Di tích Angkor Wat của Campuchia và Hoàng thành Thăng Long của Việt Nam được đưa vào đối tượng mà Nhật Bản sẽ viện trợ để phục chế và bảo tồn, cùng với các tài sản văn hóa hữu hình và vô hình khác tại các nước khu vực Mê Kông. Nhật Bản và các nước khu vực Mê Kông đang tăng cường hợp tác giữa các tổ chức tư nhân, NGO và các cơ quan nghiên cứu nhằm tiếp tục phát hiện, bảo tồn và phục chế các di sản văn hóa

trong khu vực Mê Kông, gắn việc bảo tồn các di sản văn hóa vào phát triển du lịch, phát triển kinh tế khu vực.

*
* *

Sự gia tăng can dự của Nhật Bản vào tiểu vùng Mê Kông trên tất cả các lĩnh vực đã tác động tích cực, đem lại cơ hội và nguồn tài chính to lớn cho sự phát triển của tiểu vùng Mê Kông. Từ đầu thập niên 2000, hàng loạt cơ chế hợp tác ra đời như Hội nghị thượng đỉnh Mê Kông mở rộng GMS (2002), Đối thoại Nhật Bản - Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam (2003), Nhật Bản - Campuchia, Lào, Việt Nam (2004), Nhật Bản - Mê Kông (2008), Hợp tác Hạ lưu Mê Kông LMI (2009)... Đây là cơ hội để các nước tiểu vùng Mê Kông hội nhập sâu hơn với thế giới, tham gia vào tiến trình giải quyết các vấn đề “nóng” của khu vực và thế giới: hội nhập kinh tế, bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh con người và phát triển bền vững... □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Duy Dũng (2011), “Vai trò của Nhật Bản và Việt Nam trong hợp tác với các nước”, In trong: Kỷ yếu hội thảo quốc tế “*Xây dựng đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản nội dung và lộ trình*”, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
2. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “*Nghiên cứu, dạy - học tiếng Nhật và Nhật Bản học trong chiến lược đào tạo nguồn nhân lực quốc tế*” (2013), Đại học Ngoại Ngữ, Đại học quốc gia Hà Nội.
3. Trần Quang Minh - Phạm Quý Long (chủ biên) (2011), *Xây dựng đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản: nội dung và lộ trình*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Đặng Xuân Thanh (2013), “Cục diện Đông Bắc Á trong tầm nhìn đến năm 2020”, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 1 (143) và số 2 (144).
5. Trần Văn Thọ (2013), “Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản trong quá trình phát triển kinh tế của Việt Nam: Vài gợi ý cho giai đoạn tới”, In trong: Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc tế “*Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: 40 năm nhìn lại và định hướng tương lai*”, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
6. Shiraishi Masaya (2012), “Tiểu vùng sông Mê Kông với Trung Quốc, Nhật Bản và Mỹ”, Tạp chí *Nghiên cứu Trung Quốc*, số 5 (129).
7. 白石昌也、「日本の対インドシナ メコン地域政策の変遷」、『アジア太平洋討究』No.17, 2010年。
(Shiraishi Masaya (2010), “Biến đổi chính sách khu vực của Nhật Bản đối với Đông Dương - Mê Kông”, *Tạp chí Nghiên cứu Thái Bình Dương*, số 17).
8. 石田正美編、『メコン地域開発—残された東アジアのフロンティア—』、アジア経済研究所、2005年。
(Ishida Masami (chủ biên) (2005), *Phát triển khu vực Mê Kông - Những vấn đề còn tồn tại ở Đông Á*, Viện Nghiên cứu kinh tế châu Á).
9. 日本外交青書 2012, 2013 (*Sách xanh ngoại giao Nhật Bản 2012 - 2013*).
10. 『政府開発援助 (ODA) 告別データブック 2012』、外務省国際協力局編。(*Sách trắng về Viện trợ phát triển chính phủ (ODA) 2012*, Cục Hợp tác quốc tế, Bộ Ngoại giao Nhật Bản).